

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,444.30	-0.56	8.20	54.40
HNX	415.71	-1.98	16.61	199.97
UPCOM	106.98	0.04	11.46	69.43
MSCI EM	1,263.96	-0.05	1.39	12.76
NIKKEI	29,520.90	-0.43	2.61	26.72
HANG SENG	25,024.75	-0.30	1.83	0.34
KOSPI	2,975.71	-1.25	-1.44	26.99
FTSE	7,272.98	-0.03	3.50	25.68
S&P 500	4,630.65	0.37	6.28	37.44
NASDAQ	15,649.60	0.34	7.43	40.22

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.77	2.70	16.08
SET INDEX	19.80	1.75	7.65
JCI INDEX	22.79	1.57	-0.72
PCOMP INDEX	24.73	1.78	7.47

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.82	0	-11	-52
10 năm	2.15	0	2	-45

Tỷ giá ngoại hối

	Last trade	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	Thị giá	-0.02	0.00	1.91
US\$/KRW	1,182	-0.61	0.55	-4.02
US\$/JPY	114	0.08	-2.58	-8.24
US\$/EUR	0.86	-0.06	0.29	1.15
US\$/GBP	0.73	0.04	-0.03	-4.04
US\$/SGD	1.35	-0.02	0.56	0.82

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,182	945	736
HNX	192	123	107
UPCOM	117	90	52

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Thanh khoản bùng nổ

VN-Index chịu áp lực chốt lời mạnh khi vượt hơn 1,460 điểm. Kết thúc, chỉ số giảm hơn 8 điểm dừng chân tại mốc 1,444 điểm tương ứng với mức giảm 0,56% so với phiên trước đó. Một điểm đáng chú ý trong phiên hôm nay đó là khối lượng giao dịch đạt ở mức cao nhất lịch sử với hơn 1,4 tỷ đơn vị được giao dịch khớp lệnh, với giá trị đạt hơn 41,000 tỷ đồng.

Áp lực bán tháo diễn ra mạnh ở nhóm ngành bất động sản và xây dựng với nhiều mã đóng cửa ở mức sàn như: HBC, KBC, SCR, NTL, LCG, NLG, HDG.... Còn ở chiều ngược lại, nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn trong VN30 đã hỗ trợ giúp thị trường không giảm quá sâu với sự hỗ trợ bởi đà tăng của nhóm ngân hàng với HDB (+6,25%), STB (+4,69%), TCB (+4%).

Một điểm tích cực trong phiên hôm nay là việc khối ngoại quay trở lại mua ròng hơn 265 tỷ ở trên cả 2 sàn HSX và HNX sau 2 phiên bán ròng mạnh trước đó. Đứng đầu danh sách mua ròng, HPG được mua ròng với hơn 266 tỷ trong phiên. Ở chiều ngược lại, HSG chịu áp lực bán ròng hơn 83 tỷ đồng.

Mặc dù, VN-Index đóng cửa trong sắc đỏ thế nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index theo hệ thống đánh giá từ Mirae Asset được cải thiện từ mức +3 điểm TRUNG TÍNH lên mức đánh giá +4 điểm KHẢ QUAN. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 16,7x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	6	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

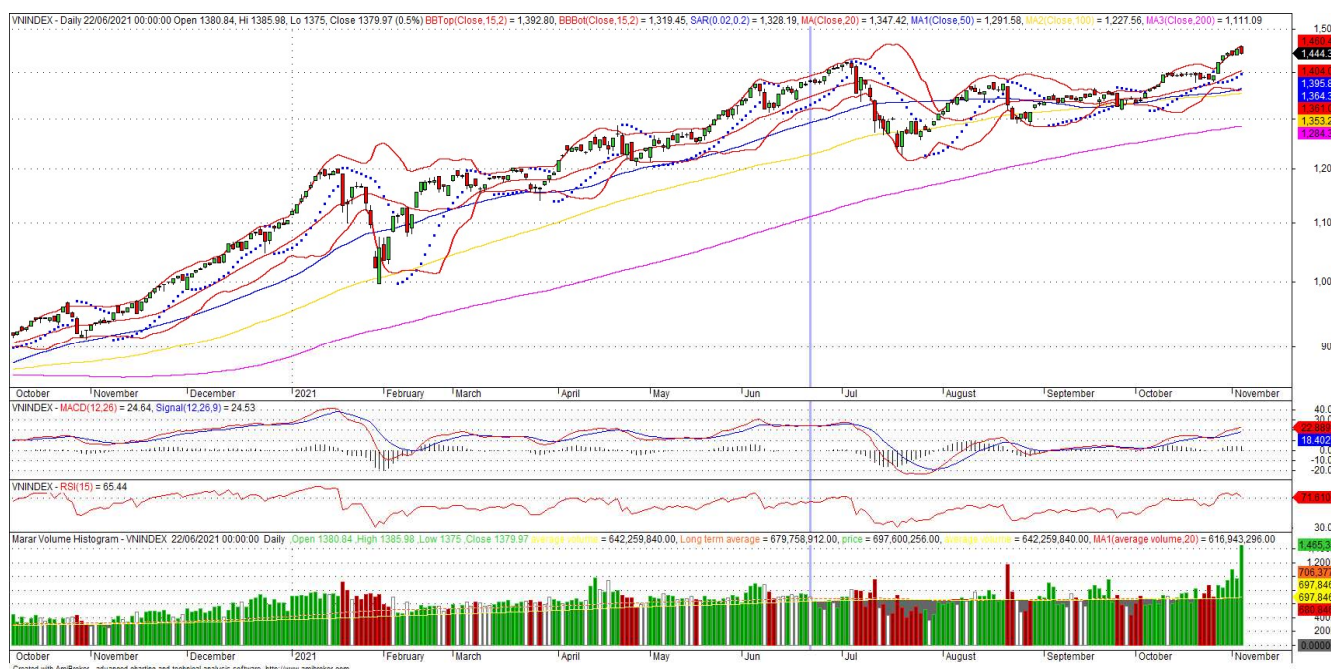
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (03/11/2021)	Kháng cự 1	1.450
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.500
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.400
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.370

VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày với khối lượng cao nhất trong lịch sử các tín hiệu kỹ thuật vẫn cho xu hướng tích cực.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

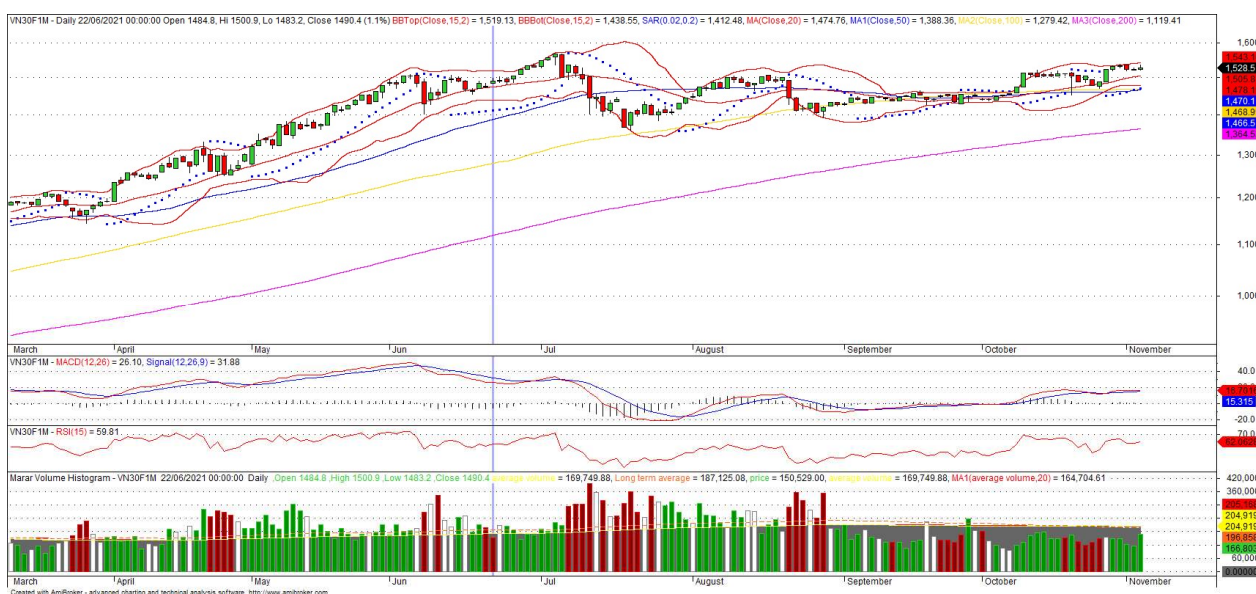
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (03/11/2021)	1.528	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1,530	Hỗ trợ 1	1.480
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-2,15	Hỗ trợ 2	1.450

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	-1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	2	TRUNG TÍNH

VN-Index tiếp tục đi ngang ở vùng đỉnh, đóng cửa cách 10 điểm so với mức cao nhất trong ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
BVS	Chứng khoán	37,000	661,355	90	6	Top sức mạnh ngành
VND	Chứng khoán	59,800	7,059,440	97	4	Top sức mạnh ngành
VCI	Chứng khoán	68,400	5,244,620	98	6	Top sức mạnh ngành
SHS	Chứng khoán	41,000	5,035,375	93	6	Top sức mạnh ngành
FTS	Chứng khoán	70,500	770,785	91	7	Top sức mạnh ngành
GEX	Điện	28,900	8,490,910	90	4	
OCB	Ngân hàng	28,800	5,419,660	94	7	Top sức mạnh ngành
PHR	Nhựa, cao su & sợi	63,500	1,094,835	85	5	Top sức mạnh ngành
SAB	Sản xuất bia	172,600	153,810	99	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
STB	27.9	13,376,605	7	KHẢ QUAN	52,598	14.9	1.6	373
CTG	33	10,769,155	7	KHẢ QUAN	158,590	9.6	1.7	355
MBB	29.15	10,910,960	7	KHẢ QUAN	110,138	9.9	2.0	318
ACB	33.85	5,339,035	7	KHẢ QUAN	91,461	9.4	2.2	181
LPB	22.85	6,231,890	7	KHẢ QUAN	27,502	10.0	1.7	142
VCB	98.7	1,099,925	7	KHẢ QUAN	366,066	17.3	3.3	109
HDB	27.2	3,232,435	7	KHẢ QUAN	54,188	9.1	1.6	88
BID	43.05	1,717,455	7	KHẢ QUAN	173,148	17.6	2.1	74
SSI	41.7	11,630,645	6	KHẢ QUAN	40,964	19.2	3.0	485
VCI	68.4	5,244,620	6	KHẢ QUAN	22,777	16.4	3.6	359
SHS	41	5,035,375	6	KHẢ QUAN	13,336	9.3	2.1	206
HCM	39.75	3,846,560	6	KHẢ QUAN	18,188	15.0	3.1	153
KDC	59.8	1,559,485	6	KHẢ QUAN	13,679	26.7	2.3	93
PHR	63.5	1,094,835	5	KHẢ QUAN	8,604	12.5	2.7	70
VHM	82.9	6,519,075	4	KHẢ QUAN	360,977	10.0	4.1	540
VND	59.8	7,059,440	4	KHẢ QUAN	25,656	11.8	3.0	422
VPB	38.4	9,034,330	4	KHẢ QUAN	170,706	13.8	2.7	347
GEX	28.9	8,490,910	4	KHẢ QUAN	22,576	16.7	1.9	245
VGX	26.2	6,824,275	4	KHẢ QUAN	13,100	46.0	2.1	179
SBT	22.55	6,473,655	4	KHẢ QUAN	14,187	21.1	1.7	146
TCH	18	6,858,805	4	KHẢ QUAN	11,137	13.7	1.2	123
FIT	13.3	9,071,460	4	KHẢ QUAN	3,388	23.1	1.1	121
VIX	24	4,780,425	4	KHẢ QUAN	6,590	7.3	2.2	115
MBS	37.1	1,892,185	4	KHẢ QUAN	9,928	16.7	3.1	70
TCB	53.7	17,388,556	3	TRUNG TÍNH	188,536	10.8	2.2	934
SHB	28.65	21,837,220	3	TRUNG TÍNH	55,167	12.4	1.9	626
VRE	31.7	6,809,875	3	TRUNG TÍNH	72,032	33.2	2.4	216

KBC	48	13,048,550	2	TRUNG TÍNH	27,348	28.1	1.7	626
NVL	105.2	3,128,530	2	TRUNG TÍNH	155,023	44.3	4.5	329
IDC	72.9	3,881,275	2	TRUNG TÍNH	21,870	40.2	5.6	283
FLC	12.2	21,298,924	2	TRUNG TÍNH	8,662	5.7	0.9	260
VIC	95.3	2,252,400	2	TRUNG TÍNH	362,637	76.4	3.6	215
GVR	39.3	4,659,625	2	TRUNG TÍNH	157,200	31.6	3.2	183
TPB	44.2	3,794,220	2	TRUNG TÍNH	51,788	10.0	2.1	168
HHV	20.7	5,974,525	2	TRUNG TÍNH	5,535	35.5	0.9	124
LCG	17.95	6,696,600	2	TRUNG TÍNH	3,132	8.9	1.4	120
AAA	16.7	7,094,580	2	TRUNG TÍNH	5,451	15.8	1.2	118
APS	38.1	3,033,515	2	TRUNG TÍNH	2,972	8.9	3.2	116
ITA	8.49	13,405,440	2	TRUNG TÍNH	7,966	48.3	0.7	114
DBC	59.5	1,786,305	2	TRUNG TÍNH	6,857	7.0	1.4	106
NDN	22.3	4,490,335	2	TRUNG TÍNH	1,598	5.5	1.6	100
TVC	20.6	4,314,300	2	TRUNG TÍNH	2,134	3.8	1.5	89
FRT	52.6	1,659,690	2	TRUNG TÍNH	4,154	36.4	3.1	87
VOS	23.2	3,508,970	2	TRUNG TÍNH	3,248	9.0	4.4	81
TCM	77	1,031,190	2	TRUNG TÍNH	5,487	33.4	3.3	79
IDJ	61.1	1,202,335	2	TRUNG TÍNH	4,492	25.7	5.1	73
DIG	54.2	9,685,215	0	TRUNG TÍNH	27,094	30.9	4.6	525
NLG	57.9	5,484,955	0	TRUNG TÍNH	19,991	12.1	2.3	318
POW	12.6	17,190,130	0	TRUNG TÍNH	29,508	10.2	1.0	217
DXG	23.3	9,103,090	0	TRUNG TÍNH	13,887	17.9	1.6	212
GMD	50.6	3,974,860	0	TRUNG TÍNH	15,250	35.1	2.6	201
SCR	14.65	13,206,825	0	TRUNG TÍNH	5,367	19.0	1.1	193
HBC	19.55	9,447,460	0	TRUNG TÍNH	4,739	46.7	1.3	185
PAN	31.6	5,215,485	0	TRUNG TÍNH	6,601	31.1	1.8	165
BCG	25.5	6,275,700	0	TRUNG TÍNH	7,587	7.2	2.2	160
MSN	145.5	1,066,745	0	TRUNG TÍNH	171,768	71.6	8.0	155
CII	22.5	5,733,290	0	TRUNG TÍNH	5,375	1,900.1	1.1	129
HQC	5.4	23,471,190	0	TRUNG TÍNH	2,574	611.1	0.6	127
LDG	10.4	10,567,370	0	TRUNG TÍNH	2,490	81.9	0.8	110
BVH	63.5	1,715,375	0	TRUNG TÍNH	47,137	25.7	2.2	109
DPG	84.7	1,113,830	0	TRUNG TÍNH	5,336	14.1	4.3	94
CEO	12	6,490,350	0	TRUNG TÍNH	3,088	#N/A N/A	1.1	78
DRH	23.65	3,141,200	0	TRUNG TÍNH	1,427	81.7	1.7	74
ITC	23.25	3,028,285	0	TRUNG TÍNH	1,843	12.8	1.0	70
IJC	32.8	8,289,520	-1	TRUNG TÍNH	7,121	9.6	2.2	272
KSB	39.6	2,406,075	-1	TRUNG TÍNH	2,903	11.5	1.7	95
ASM	18	5,118,415	-1	TRUNG TÍNH	4,660	8.1	0.9	92
HDC	100.2	792,595	-1	TRUNG TÍNH	8,664	25.2	6.4	79
DPM	46	7,887,105	-2	TRUNG TÍNH	18,001	11.4	2.0	363
BSR	24.2	13,973,090	-2	TRUNG TÍNH	75,032	#N/A N/A	2.4	338
PVS	29.2	9,518,380	-2	TRUNG TÍNH	13,957	24.6	1.1	278
PVD	28.1	9,222,925	-2	TRUNG TÍNH	11,834	311.4	0.9	259
GAS	120	2,031,795	-2	TRUNG TÍNH	229,674	28.0	4.7	244
DCM	32.65	7,136,035	-2	TRUNG TÍNH	17,285	19.2	2.6	233
KDH	47.2	3,808,080	-2	TRUNG TÍNH	30,347	25.4	3.1	180

NTL	41.85	2,392,795	-2	TRUNG TÍNH	2,552	8.6	2.1	100
ORS	28.14	3,550,855	-2	TRUNG TÍNH	5,780	27.4	4.5	100
VHC	61.1	1,618,885	-2	TRUNG TÍNH	11,117	13.7	2.0	99
PC1	41	2,317,150	-2	TRUNG TÍNH	7,839	12.2	1.7	95
TTF	9.03	10,207,995	-2	TRUNG TÍNH	2,810	#N/A N/A	#N/A N/A	92
PET	30.5	2,739,435	-2	TRUNG TÍNH	2,740	13.9	1.6	84
HDG	62.6	1,508,170	-3	TRUNG TÍNH	10,243	13.0	2.7	94
FCN	16.1	5,215,280	-3	TRUNG TÍNH	2,020	17.2	0.9	84
HPG	55.6	26,433,780	-4	TIÊU CỰC	248,695	7.8	3.0	1,470
PDR	93.5	4,651,205	-4	TIÊU CỰC	45,513	28.8	7.4	435
DGC	153.5	1,174,010	-4	TIÊU CỰC	26,261	21.1	5.3	180
MWG	128.8	1,371,245	-4	TIÊU CỰC	91,822	21.0	4.9	177
PVT	24.75	5,361,905	-4	TIÊU CỰC	8,010	10.1	1.6	133
TNG	31.5	3,236,555	-4	TIÊU CỰC	2,706	13.6	1.9	102
DLG	6.89	12,633,310	-4	TIÊU CỰC	2,062	#N/A N/A	0.9	87
NKG	50.5	9,224,070	-5	TIÊU CỰC	11,029	5.3	2.1	466
DGW	110	697,395	-5	TIÊU CỰC	9,724	22.3	6.7	77
TLH	22.5	3,320,040	-5	TIÊU CỰC	2,297	4.7	1.3	75
FPT	96.1	2,456,495	-6	TIÊU CỰC	87,208	21.6	5.1	236
PLX	53	1,795,060	-6	TIÊU CỰC	67,341	16.5	2.7	95
HSG	44.95	10,494,905	-7	TIÊU CỰC	22,182	5.1	2.1	472
VNM	88.2	3,560,770	-7	TIÊU CỰC	184,334	19.6	5.9	314
HAH	67	1,910,180	-7	TIÊU CỰC	3,175	11.5	2.5	128
VJC	129.8	880,340	-7	TIÊU CỰC	70,301	465.9	4.1	114
HT1	22.75	4,142,470	-7	TIÊU CỰC	8,680	18.8	1.6	94

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Trung Quốc công bố PMI dịch vụ giảm so với tháng 9

Chỉ số MSCI châu Á – Thái Bình Dương không gồm Nhật Bản giảm 0,12%. Thị trường Nhật Bản nghỉ lễ. Thị trường Trung Quốc đi xuống với Shanghai Composite giảm 0,2%, Shenzhen Component giảm 0,07%. Hang Seng của Hong Kong giảm 0,3%. Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) Caixin/Markit dịch vụ tháng 10 là 53,8 điểm, tăng so với mức 53,4 điểm của tháng 9. PMI phi sản xuất tháng 10 công bố cuối tuần trước là 52,4 điểm, giảm so với 53,2 điểm của tháng 9. PMI trên 50 điểm phản ánh sự mở rộng và ngược lại. Chỉ số Kospi của Hàn Quốc giảm 1,25%. ASX 200 của Australia tăng 0,93%. Fed họp chính sách tiền tệ hai ngày 2 – 3/11. Nhà đầu tư chờ xem thông tin chi tiết về kế hoạch siết hỗ trợ của ngân hàng trung ương Mỹ. Phố Wall ngày 2/11 tăng với Dow Jones lần đầu tiên đóng cửa trên 36.000 điểm. Dow Jones tăng 138,79 điểm, tương đương 0,39%, lên 36.052,63 điểm. S&P 500 tăng 16,98 điểm, tương đương 0,37%, lên 4.630,65 điểm. Nasdaq tăng 53,69 điểm, tương đương 0,34%, lên 15.649,6 điểm.

PVT: chốt quyền chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10%

PVTrans ([HoSE: PVT](#)) thông báo ngày 12/11 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức tiền mặt năm 2020 tỷ lệ 10%, 1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng. Ngày thanh toán dự kiến 6/12, số tiền chi ra dự kiến 323,6 tỷ đồng. Năm 2020, PVTrans ghi nhận kết quả kinh doanh tương đương năm 2019 và đều vượt kế hoạch năm. Cụ thể, doanh thu 7.730 tỷ đồng, vượt 25%; lợi nhuận sau thuế 830 tỷ đồng, vượt 92% kế hoạch năm. Với kết quả đó, HĐQT trình và được cổ đông thông qua mức chia cổ tức tỷ lệ 10%, thấp hơn mức thực hiện 2019 (19% bao gồm 4% tiền mặt và 15% cổ phiếu). 9 tháng đầu năm, doanh nghiệp vận tải biển báo cáo doanh thu tương đương cùng kỳ năm trước đạt 5.288 tỷ đồng, lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 468 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 14% lên 17,4% đã thúc đẩy lợi nhuận.

KDC: đăng ký mua lô cổ phiếu Vocarimex từ SCIC

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo có 2 nhà đầu tư đăng ký mua lô 44,2 triệu cổ phiếu Vocarimex ([UPCoM: VOC](#)) do Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) sở hữu, gồm 1 tổ chức trong nước và 1 cá nhân trong nước. SCIC thông báo tổ chức bán đấu giá cạnh tranh 44,2 triệu cổ phiếu VOC, tương đương 36,3% vốn. Giá khởi điểm cả lô 1.255,6 tỷ đồng, tương đương 28.400 đồng/cp. Phiên đấu giá tổ chức vào 14h30 ngày 8/11 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Theo nguồn tin của Người Đồng Hành, tổ chức trong nước đăng ký mua chính là Tập đoàn Kido ([HoSE: KDC](#)). Tập đoàn Kido có kế hoạch hợp nhất các đơn vị thành viên gồm Kido Foods (KDF), Vocarimex, Dầu thực vật Tường An (TAC), Kido Nhà Bè với mục tiêu tạo ra sức mạnh tổng thể, tinh gọn bộ máy, tiết kiệm chi phí vận hành, chi phí logistics và tăng tính thanh khoản của cổ phiếu. Năm trước, Kido đã hoàn tất hợp nhất Kido Foods, trong khi với TAC thì chờ đợi SCIC thoái vốn khỏi Vocarimex.

HTN: lãi quý III giảm 89% do không còn ghi nhận lợi nhuận bán BĐS

Hưng Thịnh Incons ([HoSE: HTN](#)) công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu giảm 64% xuống 653 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp 52,5 tỷ đồng, giảm 88%. Tỷ suất lợi nhuận gộp còn 8%, thấp hơn mức 24% của cùng kỳ, song vẫn cao hơn các đơn vị cùng ngành như Coteccons (1,6%) hay Xây dựng Hòa Bình (5,5%). Chi phí tài chính giảm 48% xuống 45 tỷ đồng, chi phí quản lý cũng giảm từ 28 tỷ xuống 22 tỷ đồng. Kỳ này không phát sinh chi phí bán hàng, cùng kỳ năm trước hơn 92 tỷ đồng. Lãi sau thuế giảm 89% xuống 28 tỷ đồng. Theo giải trình, doanh thu và lợi nhuận sụt giảm mạnh do công ty chỉ ghi nhận doanh thu từ hoạt động xây dựng, trong khi quý III/2020 có doanh thu hợp nhất từ bán căn hộ Richmond City (Bình Thạnh, TP HCM) thuộc công ty con Bình Triệu. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần đi ngang ở mức 3.508 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế gần 143 tỷ đồng, giảm 55% so với cùng kỳ năm ngoái. Năm 2021, công ty đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất 5.782 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 234 tỷ đồng. Như vậy, doanh nghiệp đã hoàn thành 61% mục tiêu doanh thu và lợi nhuận sau 3 quý đầu năm. Cuối quý III, tổng tài sản tăng 15% so với đầu năm lên 6.374 tỷ đồng. Khoản mục chiếm tỷ trọng lớn là phải thu ngắn hạn 3.989 tỷ đồng, tăng 16% do tăng phải thu khách hàng như Dịch vụ giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn, Xây dựng Thuận Thành Phát. Tiền và tương đương tiền đạt 276 tỷ đồng, gấp đôi đầu năm nhờ tăng tiền thu hồi cho vay, tiền thu từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

HPG: Sản lượng thép tháng 10 tăng 31% so tháng 9 nhờ thúc đẩy đầu tư công

Tập đoàn Hòa Phát ([HoSE: HPG](#)) thông báo sản lượng bán hàng tháng 10 đạt 968.000 tấn thép các loại, tăng 64% so với cùng kỳ và tăng 31% so với tháng 9 – ghi nhận tháng tăng thứ 4 liên tiếp. Đồng thời, sản lượng bán hàng trong tháng 10 chỉ thấp hơn mức kỷ lục thiết lập tháng 3 (đạt 1 triệu tấn). Trong đó, thép xây dựng đóng góp nhiều nhất với 467.000 tấn, tăng 87% so với cùng kỳ năm trước và tăng 42% so với tháng trước. Thép cuộn cán nóng (HRC) đạt trên 200.000 tấn, tăng 16% so với tháng 9. Ống thép đạt 72.000 tấn, tăng 85% so với tháng 9.

LTG: Chi phí tăng cao, báo lãi quý III giảm 65%

Tập đoàn Lộc Trời ([UPCoM: LTG](#)) công bố doanh thu hợp nhất quý III đạt 1.992 tỷ đồng, tăng 12,4%. Giá vốn tăng cao hơn nên lợi nhuận gộp giảm 5% xuống 354 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 21% xuống 17,8%. Chi phí tài chính tăng mạnh 68% lên 80 tỷ đồng, chi phí bán hàng tăng 5% lên 173 tỷ và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 24% lên 66 tỷ đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 32 tỷ đồng, giảm 65%.

SBT: lãi 241 tỷ đồng từ kinh doanh hợp đồng tương lai trong quý đầu niên độ 2021-2022

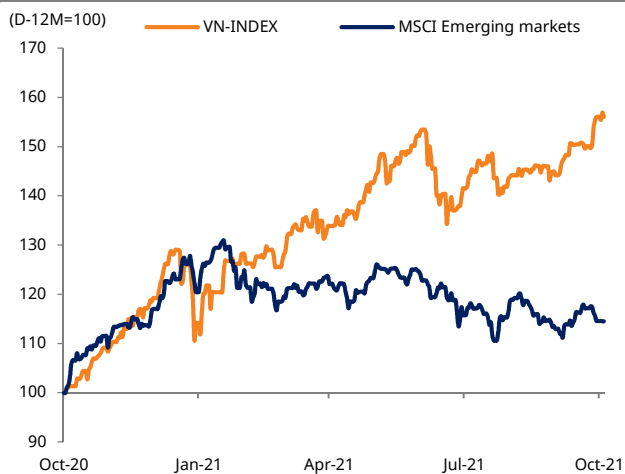
TTC Sugar ([HoSE: SBT](#)) công bố BCTC hợp nhất quý I niên độ 2021-2022 với doanh thu tăng 18% lên 4.312 tỷ đồng. Giá vốn tăng gần 20% nên lợi nhuận gộp chỉ còn tăng 7% xuống 497 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 12,7% xuống 11,5%. Doanh thu tài chính tăng đột biến từ 73 tỷ đồng lên 346 tỷ đồng. Theo thuyết minh, TTC Sugar ghi nhận khoản thu tài chính 241,3 tỷ đồng từ lãi kinh doanh hợp đồng tương lai, cùng kỳ năm trước không có. Trong khi lãi tiền gửi

ngân hàng, cho vay giảm từ 65 tỷ xuống 57 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng 43% lên 302 tỷ do tăng chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng. Đồng thời, chi phí bán hàng tăng 35%, chi phí quản lý tăng 95% do tăng trích lập dự phòng. Doanh nghiệp mía đường ghi nhận 195 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ, gấp đôi cùng kỳ năm trước.

TTF: Tiếp tục có lãi mỏng trong quý 3/2021 với hơn 1 tỷ đồng, đang lỗ lũy kế hơn 3.000 tỷ đồng

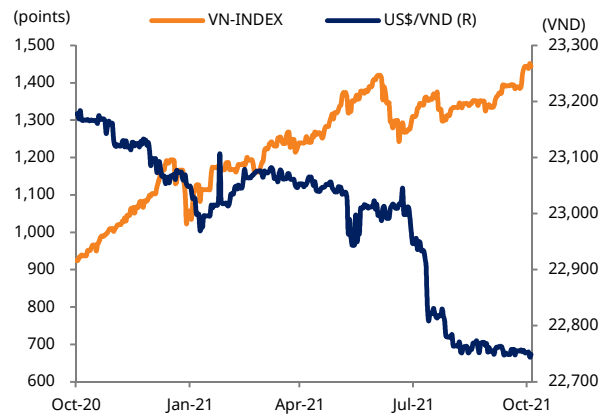
Gỗ Trường Thành (TTF) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 3/2021 với doanh thu 343,5 tỷ đồng, tăng hơn 34% so với cùng kỳ năm 2020. Khấu trừ giá vốn, Công ty thu về lợi nhuận gộp gần 74 tỷ đồng, tăng mạnh so với mức 44 tỷ hồi quý 3/2020. Trong kỳ, doanh thu tài chính tăng. Công ty cũng ghi nhận khoản lãi nhẹ từ công ty liên kết (cùng kỳ lỗ). Khấu trừ, Công ty có lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trở lại với hơn 3 tỷ đồng, cùng kỳ lỗ hơn 16 tỷ đồng. Dù vậy, do phải ghi nhận chi phí khác đột biến (hơn 49 tỷ đồng nhưng không có thuyết minh), lợi nhuận ròng theo đó thu về chỉ vào khoảng 1,1 tỷ đồng giảm hơn 92% so với quý 3/2020. Đây là quý thứ 2 Công ty có lãi trở lại. Lũy kế 9 tháng đầu năm, TTF thu về 1.111 tỷ doanh thu, tăng 36%. Ngược lại, LNST 11 tỷ đồng - chỉ còn khoảng 1/5 cùng kỳ.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



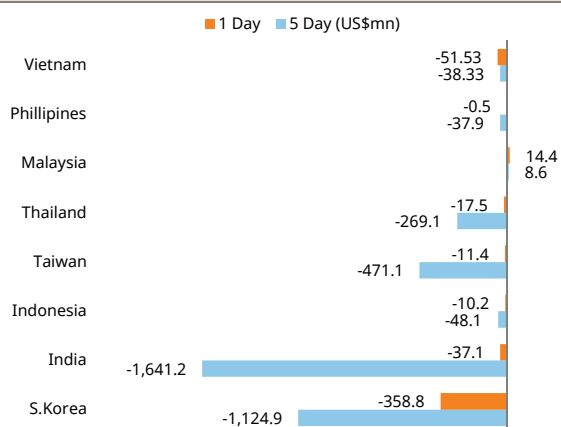
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



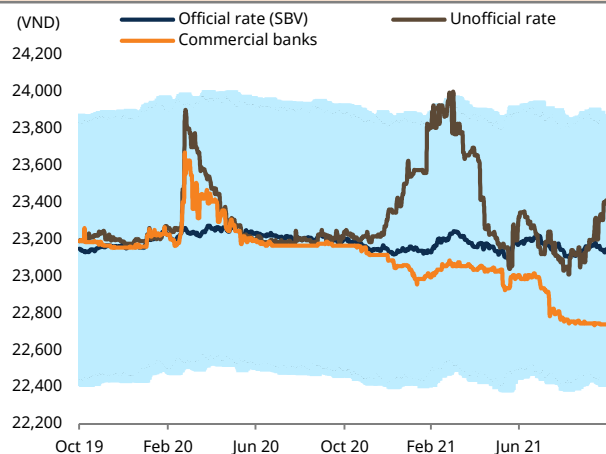
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



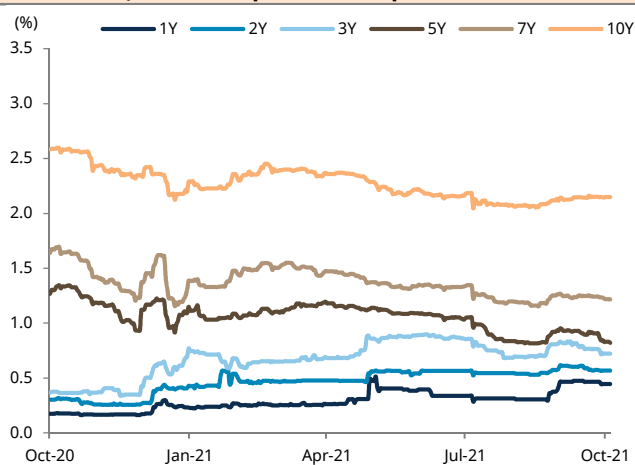
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



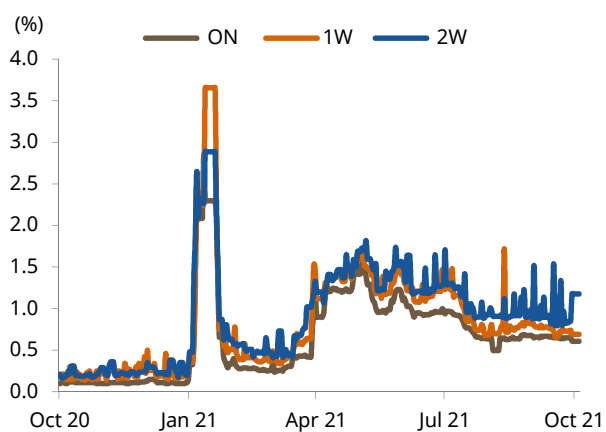
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,530.65	4,004,681		0.6	0.9	6.2	69.7	14.6	12.4	2.7	2.3	36.2	18.0	22.8	20.6
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,850	91,461	30.0	2.1	7.8	7.5	69.3	9.3	7.5	2.0	1.6	28.9	24.2	25.5	24.7
BIDV	BID VN	43,050	173,148	16.6	2.6	7.9	11.0	9.3	18.6	13.2	2.0	1.9	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	63,500	47,137	26.6	-2.0	-2.2	9.7	22.1	26.7	25.8	2.2	2.1	13.3	3.8	8.7	8.6
VietinBank	CTG VN	33,000	158,590	24.5	1.9	6.1	10.9	41.0	10.2	8.2	1.5	1.3	13.9	23.5	18.5	20.3
FPT Corp	FPT VN	96,100	87,208	49.0	0.0	-2.1	3.4	109.3	21.4	18.0	4.5	4.1	25.4	19.3	24.1	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	120,000	229,674	2.6	-1.3	-1.4	15.9	70.9	25.1	20.3	4.6	4.2	18.9	23.3	18.5	21.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	39,300	157,200	0.6	-6.7	-1.8	8.9	153.5	39.8	35.6	3.0	2.9	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	27,200	54,188	17.5	6.3	7.9	9.5	77.2	9.8	8.6	1.8	1.5	30.0	14.4	21.9	21.0
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	55,600	248,695	24.9	0.2	-4.0	4.1	144.5	7.8	7.9	2.7	2.0	149.8	-1.2	41.4	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	47,200	30,347	30.9	-6.3	-1.7	14.3	113.2	28.1	20.4	3.2	2.7	-10.4	38.1	12.3	14.7
MBBank	MBB VN	29,150	110,138	23.2	2.6	2.6	6.2	117.6	9.2	7.6	1.7	1.4	44.9	20.2	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	145,500	171,768	32.2	0.0	-0.9	3.9	73.2	50.0	29.4	8.8	6.8	176.2	70.1	18.1	22.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	128,800	91,822	49.0	-0.1	-2.4	2.1	80.2	19.1	14.7	4.2	3.7	17.0	29.7	24.7	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	105,200	155,023	8.6	-2.7	1.3	3.1	132.5	36.4	21.3	4.3	3.6	-1.3	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	93,500	45,513	3.4	-1.9	-3.7	11.3	183.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	53,000	67,341	17.5	-2.4	-4.2	2.1	9.7	18.5	16.3	2.8	2.8	317.2	13.6	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	104,500	23,760	48.0	-0.5	2.6	5.6	47.2	22.6	18.4	4.3	3.7	7.3	23.0	19.8	22.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,600	29,508	3.0	-1.9	1.6	3.3	29.9	13.2	12.5	1.0	0.9	-4.2	5.5	7.4	7.9
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	172,600	110,685	62.7	4.5	7.9	11.9	-7.0	25.9	21.5	5.0	4.4	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	41,700	40,964	43.0	-1.5	3.2	6.4	263.8	21.3	19.1	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	27,900	52,598	16.3	4.7	5.3	13.0	105.1	NA	NA	1.5	1.4	NA	NA	10.7	11.6
Techcombank	TCB VN	53,700	188,536	22.5	4.1	4.3	9.6	144.1	11.1	9.3	2.1	1.7	37.3	19.2	20.6	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	44,200	51,788	30.0	0.9	2.1	3.8	131.8	10.4	8.7	2.0	1.6	24.6	19.4	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	98,700	366,066	23.5	0.8	2.7	2.9	16.1	18.6	14.6	3.2	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	82,900	360,977	22.9	-2.5	2.3	7.7	42.2	10.6	10.1	3.1	2.4	22.4	4.7	33.1	27.0
Vingroup JSC	VIC VN	95,300	362,637	13.7	-0.5	0.3	8.7	2.7	60.7	47.8	4.0	3.7	4.5	26.9	5.0	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	129,800	70,301	17.1	-1.7	-3.1	0.8	23.0	NA	36.4	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	88,200	184,334	54.8	-1.1	-2.4	-1.8	-18.1	18.5	17.2	5.7	5.4	-0.2	8.0	32.8	34.1
VPBank	VPB VN	38,400	170,706	15.4	2.3	1.2	8.2	188.6	13.4	11.4	2.2	1.9	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	31,700	72,032	29.8	2.8	1.6	12.4	24.1	36.3	20.7	2.4	2.3	-16.6	75.4	6.9	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-8.16	5,634,376	-0.6	1.5	8.2	54.4	16.7	13.6	2.7	2.4	35.3	23.5	20.6	19.3
Automobiles & Components	-0.05	9,430	-1.8	0.4	4.8	61.2	8.0	6.9	1.4	1.3	19.9	16.4	11.2	12.2
Banks	11.50	1,726,014	2.6	3.4	8.2	55.0	11.9	9.4	2.1	1.7	32.4	25.2	17.8	18.3
Capital Goods	-3.07	251,443	-4.3	0.2	25.8	128.7	8.3	7.1	0.8	0.6	34.3	22.3	9.4	8.8
Commercial & Professional Services	-0.01	5,352	-0.4	0.5	4.2	42.4	7.2	5.7	NA	NA	10.8	39.0	9.1	12.0
Consumer Durables & Apparel	-0.21	50,716	-1.4	-0.4	9.3	113.9	16.0	12.9	3.0	2.6	20.5	24.1	15.6	17.1
Consumer Services	0.01	9,406	0.0	1.0	3.0	34.1	NA	14.5	NA	NA	NA	NA	-9.4	3.8
Diversified Financials	-0.67	153,546	-1.6	5.3	15.7	312.0	6.6	7.9	0.8	0.7	84.5	-10.2	4.5	4.6
Energy	-0.54	91,931	-2.2	-1.7	4.3	40.1	119.7	16.3	2.3	2.3	NA	NA	13.3	14.5
Food, Beverage & Tobacco	0.12	583,790	0.1	-0.3	4.4	22.4	27.1	19.1	5.4	4.6	61.2	31.5	20.5	22.6
Health Care Equipment & Services	-0.02	1,334	-6.3	-7.0	-3.4	62.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,788	-0.2	-0.5	-3.2	-2.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.32	58,302	-2.0	-2.1	9.9	32.5	23.8	23.2	2.0	1.8	18.5	2.0	8.0	7.9
Materials	-4.38	596,795	-2.6	-2.2	6.2	158.8	16.7	15.3	2.4	2.1	98.0	5.0	24.9	19.7
Media & Entertainment	-0.01	1,447	-2.2	2.1	10.7	-22.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.11	37,889	-4.3	-1.6	13.8	48.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-7.35	1,270,524	-1.1	0.3	1.5	21.6	9.7	8.4	1.6	1.4	4.3	14.6	8.6	9.2
Retailing	-0.12	103,131	-2.1	-1.6	10.8	61.5	32.3	21.6	2.9	6.4	13.6	40.1	14.8	13.4
Software & Services	0.11	95,473	-0.4	-1.8	3.1	79.4	18.8	14.3	3.9	3.4	31.9	30.7	22.5	25.2
Technology Hardware & Equipment	-0.05	9,724	0.4	-0.2	4.4	112.4	19.7	16.5	4.2	3.7	26.8	19.6	22.1	23.2
Telecommunication Services	-0.05	2,398	-2.0	-3.1	-8.3	280.0	22.0	17.0	6.3	4.9	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	-1.59	200,099	-6.9	-4.7	7.6	489.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-1.22	326,347	-2.5	-1.5	3.4	75.9	4.9	17.0	20.5	0.5	17.9	NA	-68.3	42.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
TCB VN	53,700	4.1	39,738,000	1.9
SAB VN	172,600	4.5	344,200	1.3
BID VN	43,050	2.6	5,601,700	1.2
VPB VN	38,400	2.3	17,622,200	1.0
HDB VN	27,200	6.3	12,652,600	0.8
VCB VN	98,700	0.8	1,830,000	0.8
CTG VN	33,000	1.9	20,780,600	0.8
MBB VN	29,150	2.6	27,447,000	0.7
OCB VN	28,800	6.9	18,373,400	0.7
STB VN	27,900	4.7	41,004,200	0.6

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	39,300	-6.7	6,911,300	-3.0
VHM VN	82,900	-2.5	11,230,500	-2.4
NVL VN	105,200	-2.7	5,703,800	-1.1
HVN VN	22,950	-6.7	2,071,700	-1.0
GAS VN	120,000	-1.3	1,891,200	-0.8
VNM VN	88,200	-1.1	5,547,900	-0.6
KDH VN	47,200	-6.3	5,024,500	-0.5
KBC VN	48,000	-7.0	24,186,500	-0.5
DIG VN	54,200	-6.9	22,938,300	-0.5
VIC VN	95,300	-0.5	3,568,200	-0.5

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.